

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.013.168.552.111	1.377.183.218.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.624.757.586	15.626.474.222
111	1. Tiền		20.624.757.586	15.626.474.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		606.499.707.756	705.418.640.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	588.243.775.809	701.705.758.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.885.137.280	25.717.074.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.119.926.865	11.104.940.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.749.132.198)	(33.109.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	378.328.855.208	633.725.801.923
141	1. Hàng tồn kho		378.328.855.208	633.725.801.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.715.231.561	22.412.301.236
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.094.896.082	56.493.314
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.620.335.479	22.355.807.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		406.747.348.181	351.805.481.396
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		110.340.864.277	70.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	42.733.233.637	-
220	II. Tài sản cố định		111.604.073.241	130.246.465.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	97.324.280.678	115.618.285.161
222	- Nguyên giá		401.486.592.205	395.777.815.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.162.311.527)	(280.159.530.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.279.792.563	14.628.180.163
228	- Nguyên giá		18.322.489.829	18.322.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.042.697.266)	(3.694.309.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		53.877.516.973	27.488.727.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	53.877.516.973	27.488.727.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	99.837.743.487	99.060.043.297
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		99.837.743.487	99.060.043.297
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.087.150.203	25.010.245.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.087.150.203	25.010.245.361
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.419.915.900.292	1.728.988.699.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		793.236.257.984	1.139.874.550.440
310	I. Nợ ngắn hạn		790.744.945.734	1.133.564.746.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	281.692.486.265	298.653.787.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.062.760.125	454.639.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.668.844.049	4.804.422.711
314	4. Phải trả người lao động		10.786.799.282	10.233.099.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.739.823.912	3.687.627.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.320.028.407	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.097.194.633	941.820.417
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	461.959.949.055	787.097.657.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.417.060.006	26.790.735.653
330	II. Nợ dài hạn		2.491.312.250	6.309.804.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.491.312.250	2.332.012.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	3.977.792.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		626.679.642.308	589.114.149.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	626.679.642.308	589.114.149.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.786.418.691	33.581.863.310
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.661.628.693	4.737.650.313
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.329.843.073	104.875.207.236
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		104.748.366.758	49.431.141.062
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.581.476.315	55.444.066.174
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.265.152	86.941.741
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.419.915.900.292	1.728.988.699.739


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.408.554.395.309	1.388.938.110.008	6.946.724.677.588	6.011.511.812.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.580.653.380	5.750.974.215	26.769.085.404	31.405.807.361
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.402.973.741.929	1.383.187.135.793	6.919.955.592.184	5.980.106.005.543
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.372.933.451.398	1.317.986.831.141	6.737.691.356.471	5.747.586.684.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.040.290.531	65.200.304.652	182.264.235.713	232.519.320.944
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.295.249.421	1.931.957.189	5.798.307.330	9.921.589.824
22	7. Chi phí tài chính	27	8.066.190.857	12.976.259.652	40.011.312.279	47.586.593.485
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.065.729.464	12.971.438.128	39.990.072.442	47.471.798.485
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.816.084.038	2.482.940.593	777.700.190	7.915.202.754
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.339.080.503	22.729.578.101	66.371.271.109	78.361.574.803
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.828.403.277	12.958.940.844	32.397.815.432	40.547.655.195
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.050.647)	20.950.423.837	50.059.844.413	83.860.290.039
31	12. Thu nhập khác	30	3.079.074.352	428.704.789	3.467.380.600	653.459.243
32	13. Chi phí khác	31	471.830.852	336.196.619	977.349.318	1.096.267.025
40	14. Lợi nhuận khác		2.607.243.500	92.508.170	2.490.031.282	(442.807.782)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.525.192.853	21.042.932.007	52.549.875.695	83.417.482.257
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(277.820.888)	2.952.427.578	8.214.642.401	12.069.932.763

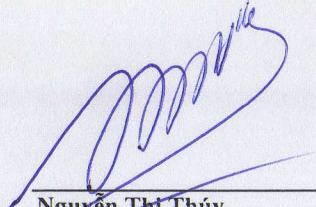


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến,31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND	VND	VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.803.013.741</u>	<u>18.090.504.429</u>	<u>44.335.233.294</u>	<u>71.347.549.494</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.802.165.902	18.086.599.944	44.323.676.340	71.332.327.366
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		847.839	3.904.485	11.556.954	15.222.128
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		75	481	1.179	1.897


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.549.875.695	83.417.482.257
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.351.168.862	51.797.286.177
03	- Các khoản dự phòng		(360.000.000)	(240.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		461.393	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.899.250.882)	(17.627.339.180)
06	- Chi phí lãi vay		39.990.072.442	47.471.798.485
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	13.487.557
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.632.327.510	164.832.715.296
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.070.763.594	(48.603.201.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		255.396.946.715	(229.977.664.685)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.703.494.342)	(61.093.504.855)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.115.307.610)	(5.908.258.036)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.097.423.619)	(47.490.868.409)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.517.317.254)	(13.092.357.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.989.075.453)	(1.852.102.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		292.677.419.541	(243.185.242.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.279.425.923)	(7.493.498.025)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	34.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.000.000.000	9.616.464.947
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.724.328.470	10.235.476.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.444.902.547	46.358.443.913
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.953.390.440.164	5.122.407.792.254
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.282.505.940.895)	(4.864.498.181.576)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.076.600)	(56.609.242.823)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(329.123.577.331)	201.300.367.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.998.744.757	4.473.569.523



